

Bài 1: Cho dạng so sánh hơn của các tính từ trong bảng sau:

Tính từ	So sánh hơn	Tính từ	So sánh hơn
Cheap (rẻ)		Old (già)	
Cold (lạnh)		Near (gần)	
Thin (gầy)		Bad (tệ)	
Good (tốt)		Fat (béo)	
Fast (nhanh)		Ugly (xấu xí)	
Big (to)		Clever (thông minh)	
High (cao)		Close (gần)	
Long (dài)		Safe (an toàn)	
Pretty (xinh xắn)		Far (xa)	
Heavy (nặng)		Large (rộng)	
Narrow (hẹp, nhỏ)		Noisy (ồn ào)	

Bài 2: Hoàn thành câu sau với dạng so sánh hơn của tính từ dài

1. The princess is _____ than the witch. (beautiful)
2. The red shirt is better but it's _____ than the white one. (expensive)
3. Being a firefighter is _____ than being a builder. (dangerous)
4. This armchair is _____ than the old one. (comfortable)
5. The new fridge is _____ than the old one. (convenient)
6. Health is _____ than money. (important)
7. This film is _____ than that film. (exciting)
8. She is _____ than My Tam singer. (popular)
9. Carol is _____ than Mary. (beautiful)
10. French is _____ than Chinese. (difficult)
11. The red car is _____ than the blue one. (inconvenient)
12. The palace in my country is _____ than this one. (modern)
13. This pagoda is _____ than that one. (historic)
14. This movie is _____ than that one. (terrible)
15. The city centre is _____ than the suburb. (polluted)
16. China is _____ than Vietnam. (crowded)

Vũ Xuân Ba

17. This novel is _____ than that one. (boring)

Bài 3: Sắp xếp các từ sau thành câu hoàn chỉnh.

1. bigger/ one/ Nam's/ than/ new/ old/ is/ his/ school

2. taller/ Huy/ brother/ is/ than/ his

3. one/ This/ more/ than/ that/ chair/ is/ comfortable

4. city/ in/ the/ Living/ is/ more/ than/ countryside/ living/ in/ the/ peaceful/

5. is/ intelligent/ his/ friend/ He/ more/ than

6. city/ country/ quieter/ the/ The/ is/ than

7. art gallery/ she/,/ her family's/ Incredibly/ dislikes

8. and/ located/ statue/ a temple/ a/ railway station./ The/ is/ between

9. the/ is/ a/ near. /There/ cathedral/ square

10. backyard/ workshop/ in/ My father's/ is/ the
